

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng  
chương trình đào tạo Kinh tế xây dựng trình độ đại học  
của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải**

**HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

*Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-KĐCLGDTL ngày 04 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long;*

*Căn cứ hồ sơ thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo Kinh tế xây dựng trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục phiên họp thứ 13 ngày 12 và 13 tháng 6 năm 2024.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất với kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo Kinh tế xây dựng trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải. Đoàn đánh giá ngoài đã thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo Kinh tế xây dựng trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải đúng quy định hiện hành.

Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo Kinh tế xây dựng trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải sau thẩm định là: Số tiêu chí được đánh giá “Đạt” từ 4 điểm trở lên là 44/50 tiêu chí (chiếm 88,00%), trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu (chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 2.** Kiến nghị Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải thực hiện các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục chương trình đào tạo Kinh tế xây dựng trình độ đại học (chi tiết trong Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 3.** Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục đề nghị Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo Kinh tế xây dựng trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải theo quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Hội đồng KĐCLGD;
- Trường ĐH Công nghệ GTVT;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Đường**



**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Kèm theo Nghị quyết 17/NQ-HĐKĐCLGD ngày 13 tháng 6 năm 2024  
của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long)

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Đánh<br>giá<br>tiêu<br>chí | Tổng hợp<br>theo tiêu chuẩn |                    |                              |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------------|
|                         |                            | Mức<br>trung<br>bình        | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số tiêu<br>chí đạt (%) |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 1.1            | 4                          | 3,67                        | 2                  | 66,67                        |
| Tiêu chí 1.2            | 3                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 1.3            | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 2.1            | 4                          | 4,00                        | 3                  | 100                          |
| Tiêu chí 2.2            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 2.3            | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 3.1            | 4                          | 3,67                        | 2                  | 66,67                        |
| Tiêu chí 3.2            | 3                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 3.3            | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 4.1            | 4                          | 4,00                        | 3                  | 100                          |
| Tiêu chí 4.2            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 4.3            | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 5.1            | 4                          | 3,60                        | 3                  | 60,00                        |
| Tiêu chí 5.2            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 5.3            | 3                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 5.4            | 3                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 5.5            | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.1            | 4                          | 4,14                        | 7                  | 100                          |
| Tiêu chí 6.2            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.3            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.4            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.5            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.6            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 6.7            | 5                          |                             |                    |                              |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Đánh<br>giá<br>tiêu<br>chí | Tổng hợp<br>theo tiêu chuẩn |                    |                              |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------------|
|                         |                            | Mức<br>trung<br>bình        | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số tiêu<br>chí đạt (%) |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 7.1            | 4                          | 3,80                        | 4                  | 80,00                        |
| Tiêu chí 7.2            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 7.3            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 7.4            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 7.5            | 3                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>     |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 8.1            | 4                          | 4,00                        | 5                  | 100                          |
| Tiêu chí 8.2            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 8.3            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 8.4            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 8.5            | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>     |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 9.1            | 4                          | 4,00                        | 5                  | 100                          |
| Tiêu chí 9.2            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 9.3            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 9.4            | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 9.5            | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>    |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 10.1           | 4                          | 4,17                        | 6                  | 100                          |
| Tiêu chí 10.2           | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 10.3           | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 10.4           | 5                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 10.5           | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 10.6           | 4                          |                             |                    |                              |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>    |                            |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 11.1           | 4                          | 3,80                        | 4                  | 80,00                        |
| Tiêu chí 11.2           | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 11.3           | 4                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 11.4           | 3                          |                             |                    |                              |
| Tiêu chí 11.5           | 4                          |                             |                    |                              |

| Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|----------------|-----------------|---------------------------|
| 3,92           | 44              | 88,00                     |



**Phụ lục II**  
**KIẾN NGHỊ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐKĐCLGD ngày 13 tháng 6 năm 2024  
của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long)

## **I. NHỮNG ĐIỂM MẠNH NỔI BẬT**

Kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) Kinh tế xây dựng trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, giai đoạn 2019 - 2023 cho thấy có những điểm mạnh cần tiếp tục phát huy như sau:

1. Mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Chuẩn đầu ra của CTĐT cơ bản phản ánh được mục tiêu đào tạo của CTĐT và phản ánh yêu cầu của các bên liên quan; được phê duyệt và được công bố theo đúng quy định; có lấy ý kiến của các bên liên quan và định kỳ rà soát, điều chỉnh.
2. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần có đầy đủ thông tin, được cập nhật và công bố công khai trên website của Nhà trường để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.
3. Chương trình dạy học được thiết kế và ban hành, đảm bảo khối lượng kiến thức theo quy định; nội dung các khối kiến thức được cấu trúc để chuyển tải các yêu cầu cần đạt đối với mục tiêu chung, với chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, và thái độ. Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương hợp lý, liên kết, tạo nền tảng để các kiến thức kết nối nhau, làm thành một hệ thống thống nhất.
4. Triết lý giáo dục “Ứng dụng - Thực học - Thực nghiệp” đã được công bố; đã xây dựng tổ hợp công nghệ dạy học, phương pháp giảng dạy đa dạng hướng tới triết lý giáo dục. Đề cương học phần trong CTĐT đều xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, giới thiệu nguồn tài liệu, giao nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể để người học tự học, tự nghiên cứu, chuẩn bị bài trước khi lên lớp.
5. Trường có hệ thống các văn bản quy định về đánh giá kết quả của người học, quy định cách đánh giá học phần theo từng loại học phần, quy trình về khiếu nại kết quả học tập được thông báo công khai và phổ biến tới người học ngay trong tuần lễ sinh hoạt giáo dục định hướng khi mới nhập học.
6. Đã ban hành khá đầy đủ các văn bản về công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ giảng viên. Khối lượng công việc của giảng viên được xác định, quy đổi ra số giờ chuẩn theo từng vị trí, chức danh làm cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại giảng viên; năng lực của đội ngũ giảng viên được đánh giá hằng năm theo các quy định. Công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn của giảng viên được thực hiện theo kế hoạch hằng năm và đạt kết quả tốt. Có quy định cụ thể về loại hình, số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên.
7. Đã ban hành các văn bản về chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên; thực



hiện các chế độ, chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ cả về số lượng lẫn chất lượng. Công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhân viên tiến hành theo quy trình khảo sát nhu cầu, lên kế hoạch, thực hiện.

8. Đề án tuyển sinh được công bố công khai tới các bên liên quan với nhiều hình thức; chính sách và quy định về tuyển sinh, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, đúng quy định, được rà soát, đánh giá và cập nhật hàng năm. Việc theo dõi và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được triển khai trong suốt quá trình học tập. Hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học được thực hiện chặt chẽ từ cấp Khoa đến cấp Trường. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và các dịch vụ hỗ trợ người học được triển khai một cách có hệ thống. Các chính sách, quy định đối với sinh viên được công bố công khai với nhiều hình thức. Môi trường tâm lý xã hội, cảnh quan của trường tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho người học.

9. Hệ thống phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Thư viện gồm cả thư viện truyền thống và thư viện số có đa dạng nguồn thông tin, tài liệu và luôn được cập nhật. Hệ thống công nghệ thông tin như máy tính, internet và các phần mềm do Trường tự xây dựng đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được đảm bảo.

10. Hệ thống thu thập, xử lý thông tin phục vụ cho rà soát, thiết kế, phát triển CTĐT, đánh giá các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học nhằm đảm bảo sự tương thích với chuẩn đầu ra được thiết lập và cập nhật, cải tiến trong chu kỳ đánh giá. Giảng viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học và có các nghiên cứu ứng dụng vào giảng dạy cũng như cải tiến hoạt động dạy và học. Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá và cải tiến góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được quy định cụ thể, được đánh giá và cải tiến.

11. Công tác giám sát, xác lập và cập nhật danh sách sinh viên thôi học, danh sách sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên được thực hiện tương đối tốt; đã phân tích, đối sánh giữa các CTĐT trong Trường để cải tiến chất lượng. Công tác hỗ trợ, tư vấn hướng nghiệp giúp sinh viên tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp được quan tâm thực hiện thường xuyên, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và làm việc phù hợp với ngành đào tạo khá cao. Hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan được triển khai định kỳ và kết quả khảo sát đã được Khoa/các đơn vị sử dụng tương đối hiệu quả để cải tiến chất lượng. Các bên liên quan có mức độ hài lòng cao về các nội dung khảo sát.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Tuy nhiên, CTĐT còn những điểm tồn tại cần khắc phục (chi tiết như đã nêu trong Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài). Trên cơ sở hồ sơ thẩm định và kết quả thảo luận tại phiên họp, Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo



dục kiến nghị Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp sau đây:

1. Rà soát và bổ sung mục tiêu CTĐT để phản ánh được nội hàm “...xu thế phát triển quốc tế, hội nhập với nền giáo dục đại học tiên tiến của khu vực và trên thế giới” được đề cập trong sứ mạng của Trường. Bổ sung chuẩn đầu ra “kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác”. Khảo sát rộng rãi các bên liên quan, đặc biệt là cựu người học, nhà sử dụng lao động và phân tích, tổng hợp các ý kiến này khi rà soát, cập nhật chuẩn đầu ra của CTĐT.

2. Xây dựng Bản mô tả CTĐT/bản mô tả tóm tắt CTĐT bằng tiếng Anh để có thể giới thiệu về CTĐT cho các đối tác nước ngoài và là kênh truyền thông để thu hút người học quốc tế và tăng khả năng “phát triển quốc tế, hội nhập” cho CTĐT. Cập nhật tài liệu chính và tài liệu tham khảo nhằm giúp người học được tiếp cận những kiến thức mới nhất liên quan đến ngành. Công khai Bản mô tả CTĐT ngay trên trang chủ của trang điện tử của Trường và của Khoa để các bên liên quan dễ tiếp cận.

3. Xem xét bổ sung các học thêm các học phần liên quan đến ngoại ngữ chuyên ngành và kỹ năng liên quan đến vẽ kỹ thuật như SketchUp, AutoCAD, Revit, ALLPLAN, ArchiCAD, FreeCAD Arch. Rà soát và xác định chính xác mức độ đóng góp của các học phần trong việc hình thành chuẩn đầu ra của CTĐT. Nghiên cứu và đối sánh sâu hơn về nội dung giảng dạy các học phần chuyên sâu của ngành Kinh tế xây dựng thuộc các cơ sở giáo dục đại học khác ở trong và ngoài nước để điều chỉnh/bổ sung cho các học phần của CTĐT.

4. Huy động các lực lượng khác nhau trong Trường, như các đoàn thể và các tổ chức xã hội chính trị tham gia vào việc truyền thông quảng bá và lan tỏa triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Định kỳ hằng năm tổ chức khảo sát và/hoặc đánh giá hiệu quả của các phương pháp giảng dạy và học tập được quy định trong các đề cương học phần của CTĐT để có cơ sở khoa học và thực tiễn trong điều chỉnh và cải tiến các phương pháp giảng dạy và học tập được quy định trong các đề cương học phần của CTĐT. Đánh giá về hiệu quả của việc khai thác sử dụng thư viện trực tuyến và học liệu số trong việc hỗ trợ sinh viên tự học, tự nghiên cứu.

5. Ban hành hướng dẫn về việc thiết kế các câu hỏi thi và công cụ kiểm tra đánh giá thích hợp để đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT, nhất là phương thức đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra về kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm; tận dụng hệ thống các phần mềm hiện có để phổ biến và công bố công khai các tài liệu/hướng dẫn quy định; đa dạng hình thức đánh giá cuối kỳ để phù hợp hơn cho việc đánh giá các chuẩn đầu ra về kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm; công bố kết quả học tập đến người học kịp thời hơn.

6. Dự báo đội ngũ giảng viên theo từng ngành trong chiến lược phát triển Trường để làm cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và tăng tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ và học hàm giáo sư, phó giáo sư. Bổ sung quy định cụ thể về hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên. Xây dựng chính sách thu hút giảng viên có trình độ thuận lợi trong việc tuyển dụng; xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực (KPIs) cho



giảng viên. Xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giảng viên; khảo sát đánh giá sau đào tạo của các khóa bồi dưỡng để cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động bồi dưỡng. Tăng cường việc đăng ký sở hữu trí tuệ, có hoạt động đối sánh kết quả nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước. Phát triển phần mềm quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học tổng thể để thuận lợi cho việc giám sát, đánh giá hàng năm.

7. Đưa đầy đủ nội dung quy hoạch, xây dựng đội ngũ nhân viên vào trong văn bản cấp Chiến lược, có lộ trình thực hiện trong từng năm phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường là từng bước phát triển trở thành đại học thông minh và chuyển đổi số. Phân tích, đánh giá hiệu quả công tác thu hút, đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng ngũ nhân viên. Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các văn bản về quy hoạch, xây dựng, phát triển đội ngũ nhân viên theo hướng tích hợp đảm bảo tính hệ thống và cập nhật của các văn bản.

8. Có các giải pháp để duy trì và nâng cao số lượng, chất lượng tuyển sinh. Tìm hiểu thế mạnh khác biệt và nổi bật của sinh viên ngành Kinh tế xây dựng của Trường. Thực hiện thường xuyên việc lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan để xây dựng hệ thống quản lý theo học chế tín chỉ và xây dựng quy trình theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả học tập, đánh giá sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của sinh viên. Hàng năm, có các báo cáo và phản hồi về kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của sinh viên. Xây dựng và ban hành quy trình phối hợp giữa các đơn vị và cán bộ chuyên trách để tổ chức tốt hơn công tác hỗ trợ và dịch vụ cho sinh viên, trong đó quan tâm việc đào tạo các kỹ năng mềm cho sinh viên. Rà soát chỉnh sửa quy định về văn hoá học đường và quy tắc ứng xử văn hoá của Nhà trường bảo đảm ngắn gọn dễ nhớ, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Chú trọng và nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ, tư vấn tâm lý cho sinh viên.

9. Nhanh chóng có phương án xây dựng phần diện tích đất mới hoặc có kế hoạch đào tạo hàng năm phù hợp giữa các cơ sở của Trường để đáp ứng diện tích phòng làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên và vui chơi, thể thao cho người học tại cơ sở Hà Nội theo quy định; sửa chữa, bổ sung kịp thời các trang thiết bị phòng học đáp ứng việc học tập cho người học. Đầu tư vật lực, nguồn lực và có chính sách thực tế hơn nữa giúp khai thác hiệu quả các giá trị trong tiềm năng của Trung tâm Công nghệ thông tin - Thư viện để phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác và phục vụ cộng đồng. Thường xuyên bổ sung, sửa chữa, mua mới một số máy tính có cấu hình cao và phần mềm cập nhật để đáp ứng tốt hơn cho học tập và nghiên cứu của người học. Có lộ trình xúc tiến nhanh đề án chuyển đổi số để đạt được tầm nhìn trở thành đại học số, đại học thông minh. Ban hành Quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định hiện hành; cần tổ chức định kỳ khám sức khỏe ít nhất 01 lần/năm và triển khai thực hiện tư vấn tâm lý cho người học.

10. Sớm tổ chức xin ý kiến các bên liên quan để rà soát, điều chỉnh lại quy định về lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan sao cho rõ ràng, cụ thể, phù hợp cho từng cơ quan, đơn vị. Xem xét tổng hợp các văn bản quy định về rà soát, đánh giá hoạt động giảng dạy, kiểm tra đánh giá người học, đánh giá chất lượng các dịch



vụ hỗ trợ để các Bộ môn/Khoa dễ dàng thực hiện. Chính sửa, hoàn thiện các mẫu phiếu điều tra cho thống nhất cho từng đối tượng, cải tiến phương pháp lấy ý kiến sao cho thu thập được những ý kiến có giá trị. Trong nghiên cứu khoa học cần lưu ý đến các nghiên cứu cải tiến, phát triển CTĐT.

11. Quy định cụ thể hơn về công tác giám sát, thống kê, phân tích đối sánh tỷ lệ sinh viên thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên các khóa đào tạo. Quan tâm đến các giải pháp hữu hiệu để tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, giảm thời gian tốt nghiệp trung bình và giảm tỷ lệ sinh viên thôi học. Đổi mới cơ chế, chính sách để khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên. Đổi mới công tác khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan để dữ liệu khảo sát thực sự có ý nghĩa thiết thực trong việc nâng cao chất lượng của CTĐT. Kết quả khảo sát cần được tách riêng theo CTĐT. Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra để thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động, giảng viên, cựu người học về chất lượng sinh viên tốt nghiệp của CTĐT.

Trên đây là những kiến nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục với 11 nhóm giải pháp, Nhà trường cần nghiên cứu kỹ Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài để xây dựng kế hoạch với những giải pháp cụ thể và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng chương trình đào tạo Kinh tế xây dựng trình độ đại học của Nhà trường. Sau nửa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục (vào thời điểm 2,5 năm sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục), Nhà trường cần có báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng chương trình đào tạo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long theo quy định hiện hành./.